**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ SHOP QUẦN ÁO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu | Null | Ghi chú |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Account** | | | | |
| 1 | AccountName | char(50) |  | Tên tài khoản; Khóa chính |
| 2 | Password | char(30) |  | Mật khẩu |
| 3 | FullName | nvarchar(1000) |  | Họ tên chủ tài khoản |
| 4 | Duty | nvarchar(100) |  | Chức vụ |
| 5 | PhoneNumber | char(500) |  | Số điện thoại |
| 6 | Email | char(500) |  | Địa chỉ email |
| 7 | CreatedDate | datetime |  | Ngày lập tài khoản |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin tài khoản của người dùng, được đưa vào form đăng nhập để kiểm tra và cấp quyền sử dụng app. | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Role** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã phân quyền; Khóa chính; Tự tăng |
| 2 | RoleName | nvarchar(500) |  | Tên quyền |
| 3 | Path | nvarchar(3000) | x | Đường dẫn hoặc tên control |
| 4 | Notes |  | x |  |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin về các quyền trong chương trình. Tên quyền có thể là quản lý, kế toán, nhân viên,… Path lưu trữ thông tin về control hoặc đường dẫn mà các nhân viên có quyền có thể truy cập và điều khiển | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **RoleAccount** | | | | |
| 1 | AccountName | char(20) |  | Tên tài khoản; Khóa ngoại; Khóa chính |
| 2 | RoleID | char(20) |  | Mã phân quyền; Khóa ngoại; Khóa chính |
| 3 | Status | nvarchar(100) |  | Trạng thái đã kích hoạt hay chưa |
| 4 | Notes | nvarchar(3000) | x |  |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin phân quyền, nối bảng tài khoản và bảng phân quyền. Mỗi tài khoản gắn với một quyền. Trạng thái gồm có “chưa kích hoạt” và “đã kích hoạt”. | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Category** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã loại hàng; Khóa chính; Tự tăng |
| 2 | Name | Nvarchar(100) |  | Tên loại hàng; Mặc định “Chưa đặt tên” |
| 3 | Type | int |  | Áo (1), Quần (2), Giày (3), Khác (4) |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin về loại hàng hóa. Nếu thuộc loại áo thì Type = 1, thuộc loại quần thì Type = 2, thuộc loại Giày thì Type = 3, thuộc loại khác 3 loại trên thì Type = 4. | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Product** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã hàng hóa; Khóa chính; Tự tăng |
| 2 | ProductCategoryID | int |  | Thuộc loại hàng hóa nào; Khóa ngoại |
| 3 | Name | nvarchar(1000) |  | Tên hàng; Mặc định “Chưa đặt tên” |
| 6 | Price | int |  | Đơn giá mặt hàng; Mặc định 0 |
| 7 | Unit | nvarchar(100) |  | Đơn vị tính |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin mặt hàng gồm loại hoàng, tên hàng, đơn giá, số lượng tồn và đơn vị tính | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **ProductProperties** | | | | |
| 1 | ProductID | char(20) |  | Mã hàng hóa; khóa ngoại; khóa chính |
| 2 | Size | char(10) |  | Kích cỡ mặt hàng |
| 3 | Color | nvarchar(100) |  | Màu sắc hàng |
| 4 | Remained | int |  | Số lượng tồn |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin chi tiết của từng mặt hàng | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Bills** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã hóa đơn; Khóa chính; Tự tăng |
| 2 | Type | char(2) |  | Loại hóa đơn (nhập hay xuất); Mặc định “xuất” |
| 3 | PayerID | int |  | Mã người thanh toán; Khóa ngoại |
| 4 | EstablishedDate | datetime |  | Ngày giờ lập hóa đơn; Mặc định ngày hiện tại |
| 5 | Status | nvarchar(100) |  | Hoàn thành hay chưa hoàn thành |
| 6 | Amount | int |  | Tổng tiền thanh toán |
| 7 | Discount | float | x | Số phần trăm chiết khấu; Mặc định 0 |
| 8 | Tax | float | x | Thuế; Mặc định 0 |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin hóa đơn. Nếu loại hóa đơn là nhập thì Type là “N” và ID có bắt đầu bằng kí tự “N” và mã người thanh toán là mã nhân viên, ngược lại nếu loại hóa đơn là xuất thì Type là “X” và ID có bắt đầu bằng kí tự “X” và mã người thanh toán là mã khách hàng . | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **BillDetails** | | | | |
| 1 | BillID | int |  | Mã hóa đơn; Khóa ngoại; Khóa chính |
| 2 | CounterpartID |  |  | Mã khách hàng hoặc đối tác nhập hàng; Khóa ngoại; Khóa chính |
| 3 | ProductID | int |  | Mã hàng hóa; Khóa ngoại; Khóa chính |
| 4 | Price | int |  | Đơn giá |
| 5 | Number | int |  | Số lượng |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin chi tiết của hóa đơn, gồm thông tin của mỗi mặt hàng đã bán hoặc đã nhập. Hóa đơn chỉ được thành lập khi mã khách hàng hoặc đối tác nhập hàng và mã hàng hóa có tồn tại trong bảng dữ liệu. | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **Partners** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã khách hàng; Khóa chính; Tự tăng |
| 2 | IDType | char(20) |  | Đối tượng là khách hàng hay nhà cung cấp |
| 2 | Name | nvarchar(100) |  | Tên khách hàng |
| 3 | DOB | datetime |  | Ngày sinh |
| 4 | PhoneNumber | int |  | Số điện thoại |
| 5 | Address | nvarchar(1000) |  | Địa chỉ |
| 6 | Email | char(500) | x | Địa chỉ email |
| Ghi chú: Bảng này lưu thông tin về khách hàng đã mua hàng tại cửa hàng, gồm thông tin cá nhân cơ bản của khách. | | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng **PartnerType** | | | | |
| 1 | ID | char(20) |  | Mã kiểu đối tác |
| 2 | Type | nvarchar(100) |  | Đối tác là khách hàng hay nhà cung cấp |